

Bản án số: **377/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-8-2017

V/v Ly hôn giữa ông T
và bà D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thị Bạch.

Ông Văn Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Cao Hoàng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2017/HNST (TLST-HNGĐ) ngày 23 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 164/2017/QĐXXST-HNGĐ-HPT ngày 14 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1966 (Có mặt);
Thường trú: Số A đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Mỹ D**, sinh năm 1970 (Vắng mặt);
Thường trú: Số A đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 14 tháng 02 năm 2017, ông Nguyễn Anh T (sau đây gọi tắt là ông T) có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân Quận 5 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị Mỹ D (sau đây gọi tắt là bà D).

Tại đơn khởi kiện của ông T và quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày:

Ông T và bà D tự nguyện kết hôn chung sống vợ chồng từ năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí

Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 26/1990 ngày 16 tháng 02 năm 1990.

Quá trình chung sống vợ chồng, ông T và bà D có sinh được 01 (Một) người con chung tên là Nguyễn Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1991 (đã trưởng thành).

Ông T và bà D chung sống vợ chồng với nhau thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm và không có tiếng nói chung trong cuộc sống, tình trạng hôn nhân rất trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cụ thể: Vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc và giúp đỡ nhau; người nào cũng tự lo cho bản thân mình mà không biết quan tâm đến người khác; quan điểm sống và cách sống của mỗi người khác nhau, không có sự hòa hợp. Mâu thuẫn giữa ông T và bà D đã được họ hàng và người thân của hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ được. Mục đích hôn nhân của ông T và bà D không đạt được vì vợ chồng không có tình cảm với nhau, không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Đến năm 2014, bà D đã bỏ đi khỏi nơi cư trú và không liên lạc được, không ai biết bà D đang làm gì và ở đâu. Bà D bị Tòa án tuyên bố là đã mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số: 308/2016/QĐDS-ST-V ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận 5.

Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông với bà D không còn nữa nên ông T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D.

Trường hợp ly hôn:

Về con chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D có 01 (Một) người con chung tên là Nguyễn Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1991 đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên có quyền sống tự lập và có quyền tự theo cha hoặc mẹ.

Về tài sản chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D không có tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D không đến Tòa án làm việc để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T, không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không đến tham gia các phiên hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nên Tòa án không ghi được ý kiến của bà D.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà D, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Bị đơn là bà D vắng mặt tại phiên tòa nên không rõ ý kiến.

Về việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng dân sự gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là bà D tại nơi cư trú cuối cùng của bà D theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà D vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại các Điều 52 và 53 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc xác định nội D tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tổng đạt, niêm yết và giao nhận văn bản tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39, 48, 68, 97, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 179, 210 và 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 240, 241, 242, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260 và 263 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử vắng mặt bị đơn sau khi đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng dân sự hợp lệ cho bị đơn là đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; tại phiên tòa người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự tại phiên tòa (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự và căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo hướng: Chấp nhận

yêu cầu xin ly hôn của ông T, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:

- *Về quan hệ tranh chấp:* Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về Hôn nhân và Gia đình tranh chấp “Ly hôn”.

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn cư trú tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 5 theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:* Bà D bị Tòa án nhân dân Quận 5 tuyên bố là đã mất tích căn cứ theo Quyết định giải quyết việc dân sự số: 308/2016/QĐDS-ST-V ngày 02 tháng 12 năm 2016. Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án này, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng dân sự: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bà D tại nơi cư trú cuối cùng của bà D theo đúng quy định tại các Điều 179, 196, 208, khoản 2 Điều 220 và khoản 3 Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bị đơn là bà D vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà D chung sống vợ chồng từ năm 1990 và có đăng ký kết hôn đúng quy định nên hôn nhân của họ là hợp pháp. Ông T và bà D sống chung với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng kéo dài đến năm 2014 thì bà D đã bỏ đi biệt tích. Ông T tích cực tìm kiếm bà D khắp nơi nhưng không có tin tức gì về bà D, nên ông T đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà D là đã mất tích. Ngày 02 tháng 12 năm 2016, Tòa án nhân dân Quận 5 đã có Quyết định giải quyết việc dân sự số: 308/2016/QĐDS-ST-V tuyên bố bà D là đã mất tích. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T, cho ly hôn giữa ông T và bà D căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D có 01 (Một) người con chung tên là Nguyễn Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1991 đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên có quyền sống tự lập và có quyền tự theo cha hoặc mẹ.

Về tài sản chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D không có tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông T xác định và cam đoan là giữa ông và bà D không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bị đơn là bà D đã không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ, trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án thì coi như là bà D đã từ bỏ quyền được cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 232, 233, 235, 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Thị Mỹ D.

Về con chung: Ông Nguyễn Anh T xác định và cam đoan là giữa ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Thị Mỹ D có 01 (Một) người con chung tên là Nguyễn Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1991 đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên có quyền sống tự lập và có quyền tự theo cha hoặc mẹ.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Anh T xác định và cam đoan là giữa ông và bà Phạm Thị Mỹ D không có tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông Nguyễn Anh T xác định và cam đoan là giữa ông và bà Phạm Thị Mỹ D không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), để sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền mà ông Nguyễn Anh T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2012/07978 ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Anh T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5;
- Tòa án nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Lưu Văn phòng và Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tường